

CTCP Bánh kẹo Hải Hà (HNX: HHC)

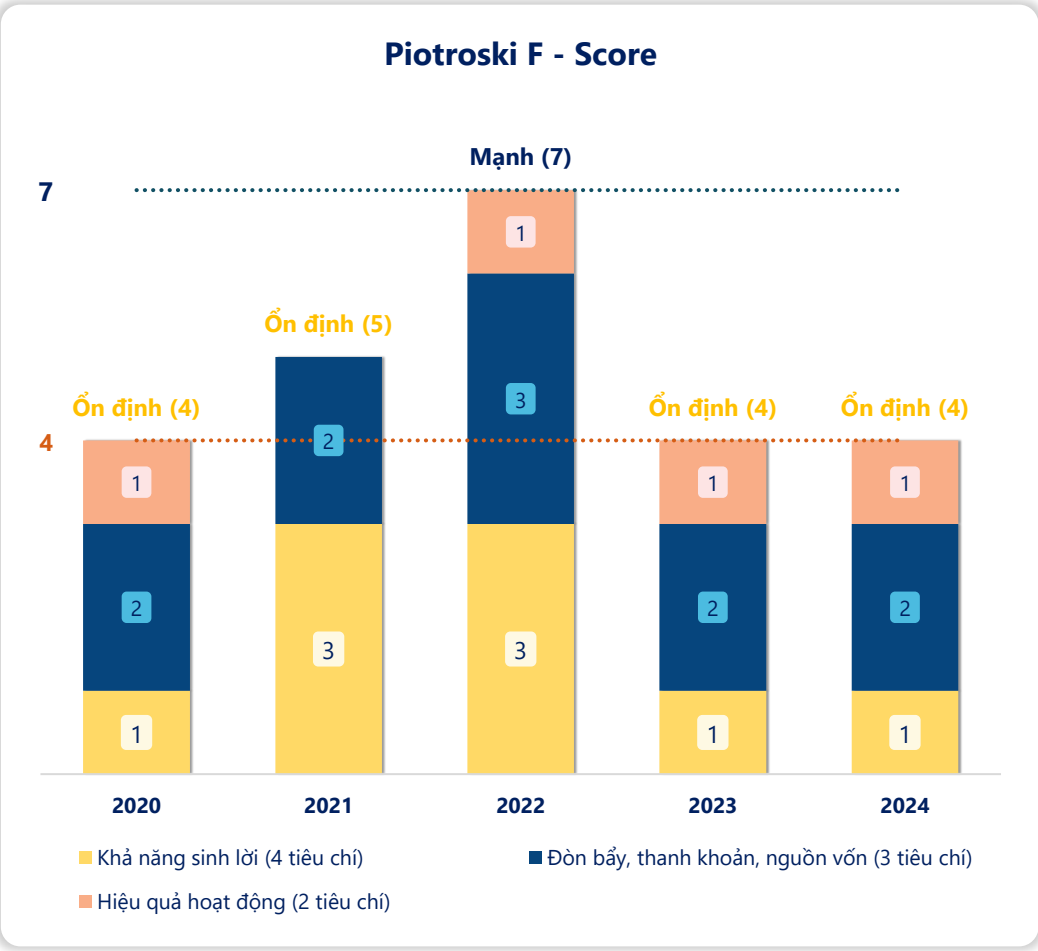
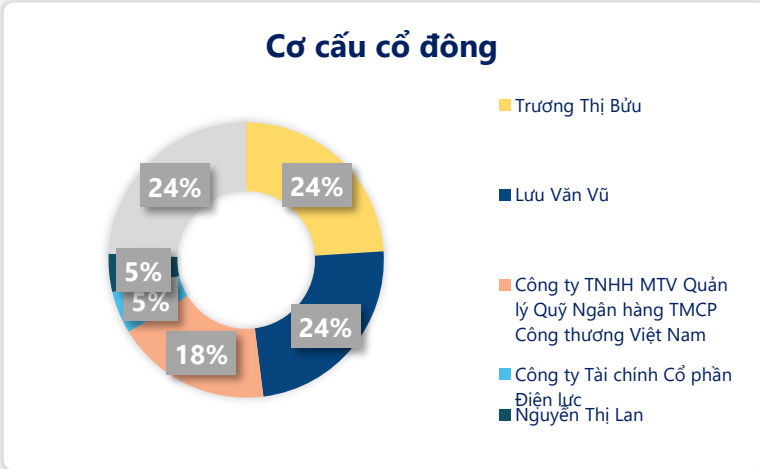
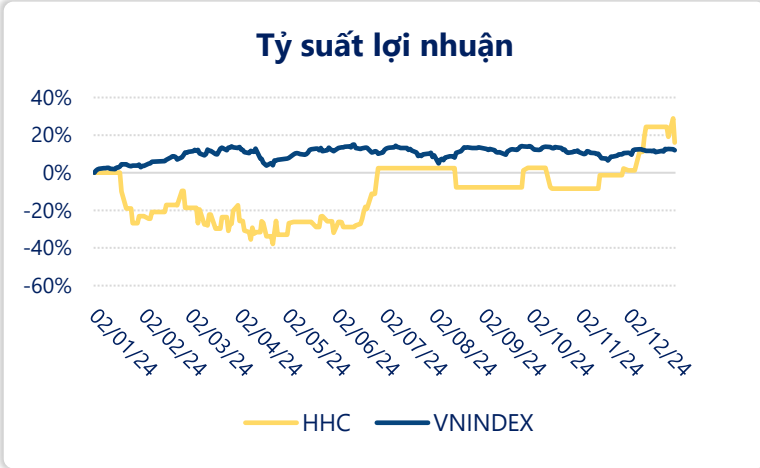
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	130,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.6%	13.1%	13.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
	(Ổn định)

DT thuần	2024
	772
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 94.0
	▼ 10.9%

LN sau thuế	2024
	44.3
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 5.30
	▼ 10.7%



Năm 2024, F-Score của HHC đạt 4/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

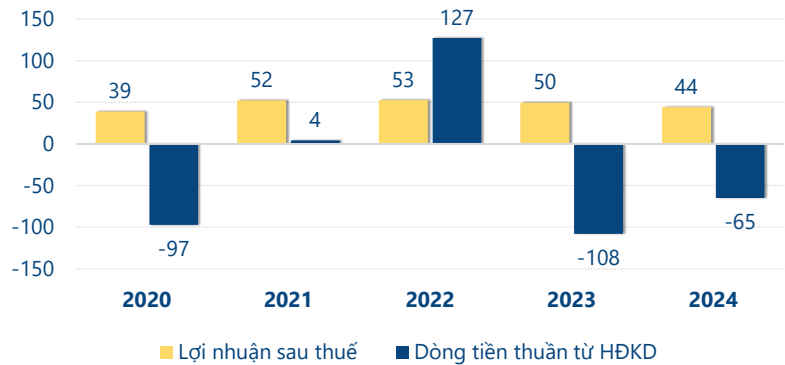
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

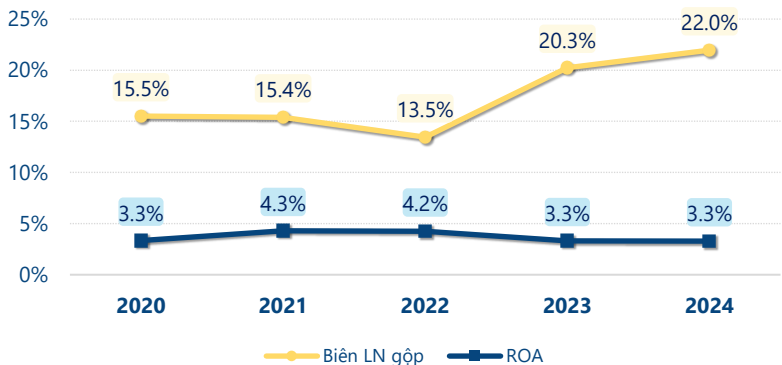
CTCP Bánh kẹo Hải Hà (HNX: HHC)

tỷ VNĐ

Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

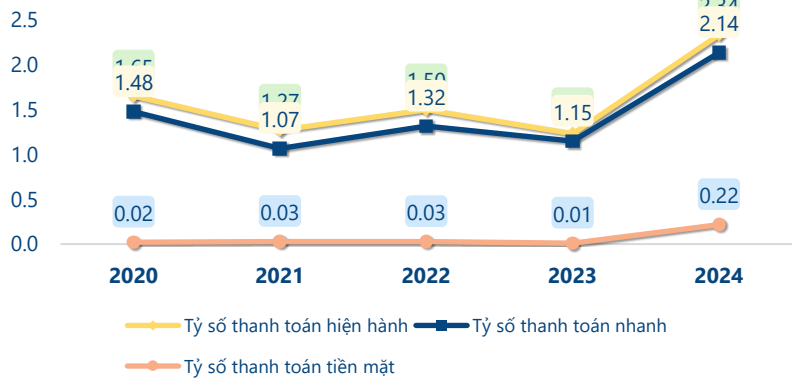


Vòng quay tài sản

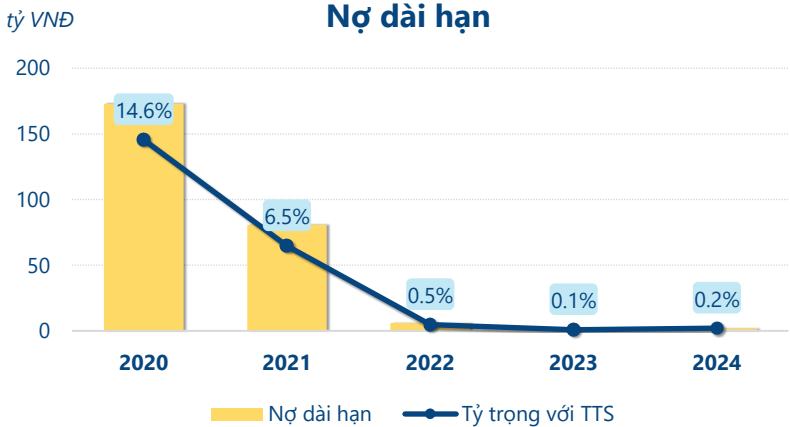


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HHC**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

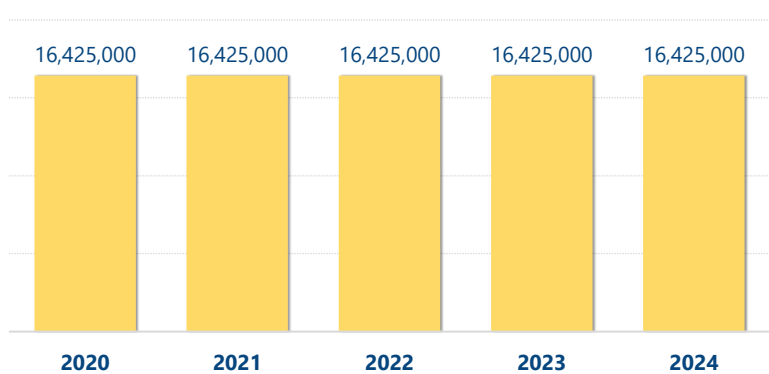
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	950	1,751	-45.7%
Tài sản ngắn hạn	636	1,416	-55.1%
Tiền và tương đương tiền	19.2	11.7	64.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.6	0	
Phải thu ngắn hạn	511	1,309	-61.0%
Hàng tồn kho	60.0	95.3	-37.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.33	0.56	-40.7%
Tài sản dài hạn	314	335	-6.2%
Phải thu dài hạn	133	135	-1.8%
Tài sản cố định	138	153	-10.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	43.2	46.1	-6.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	303	1,152	-73.7%
Nợ ngắn hạn	301	1,150	-73.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	175	149	17.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	80.9	-76.3%
Nợ dài hạn	1.91	1.50	26.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	647	599	8.0%
Vốn chủ sở hữu	647	599	8.0%
Vốn điều lệ	164	164	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,409	931	1,455	866	772
Giá vốn hàng bán	1,190	787	1,259	691	603
Lợi nhuận gộp	219	143	196	175	170
Doanh thu HĐTC	25.3	26.7	75.6	70.5	81.8
Chi phí TC	27.5	26.4	56.9	47.1	46.4
Chi phí lãi vay	26.8	26.0	56.4	46.9	46.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	128	110	124	87.5	101
Chi phí QLDN	48.0	47.4	48.1	46.8	45.3
LN thuần từ HĐKD	40.8	-14.1	42.8	64.6	58.4
Lợi nhuận khác	8.03	80.0	27.4	-0.02	-1.21
LN trước thuế	48.9	65.9	70.1	64.6	57.2
Lợi nhuận sau thuế	39.1	52.3	52.8	49.6	44.3
LNST của CĐ cty mẹ	39.1	52.3	52.8	49.6	44.3

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-97.0	4.31	127	-108	-65.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	31.0	55.1	70.1	148	92.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.3	-52.1	-198	-46.5	25.9
Tiền đầu kỳ	94.8	11.6	19.0	18.4	11.7
Lưu chuyển tiền thuần	-83.3	7.33	-0.70	-6.66	53.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	0.11	0.08	-0.02	0.09
Tiền cuối kỳ	11.6	19.0	18.4	11.7	64.8